

Les Vietnamiens parlent français

Par Vĩnh Tùng JJR 64



Comme Monsieur Jourdain fait de la prose sans le savoir, les Vietnamiens utilisent couramment des mots dont ils ignorent l'origine française. Témoin ce récit illustratif :

X. ăn sáng với một quả trứng ốp-la (*au plat*), bánh mì bơ (*beurre*) và một tách cà phê (*café*) phin (*filtre*).

Trên đường đi làm, xe ô-tô (*auto*) của anh bị pan (*panne*) nên phải đem vào ga-ra (*garage*) để kiểm tra luôn thể toàn bộ mô-tơ (*moteur*), xi-lanh (*cylindre*), pittông (*piston*), phanh (*frein*), bình ác-quì (*accumulateur*) và đèn xi-nhan (*signal*).

X. đi bộ đến sở làm và thấy một mít tinh (*meeting*) với nhiều người mặc bờ-lu (*blouse*) trắng cầm băng rôn (*banderole*).



Hôm nay X. làm việc với xếp (*chef*) về dự án một nhà máy xi-măng (*ciment*). Buổi trưa, thay vì ăn căn tin (*cantine*) hai người đến một nhà hàng Pháp và chọn trong menu (*menu*): xà lách (*salade*) trộn dầu ô liu (*olive*), xúp (*soupe*) hành, bò phi lê sốt mù tạc (*filet sauce moutarde*), phô mai (*fromage*) và rượu vang (*vin*). Nhà hàng này đủ yên tĩnh để bàn về áp phe (*affaires*) và cát-sê (*cachet*) cho ca sĩ đến giúp vui cho buổi liên hoan ở công ti (*compagnie*).

Chiều lúc ra sở X. vào một tiệm áo quần để sắm một com-lê (*complet*), một bộ đồ vét (*veste*) có mác (*marque*) và cà-vạt (*cravate*) theo mốt (*mode*) đương thời.

Sau đó, để giảm stress (*stress*), X. đi mát-xa (*massage*) và xem phim (*film*) ở rạp xi-nê (*ciné*). Buổi tối chỉ ăn nhẹ với bánh (*pain*) mì baguette (*baguette*) kẹp pa-tê (*pâté*) giảm bông (*jambon*) và một ly trà át-ti-sô (*artichaut*).

Khi về đến chung cư X. chào anh gác-dan (*gardien*), bật đèn pha (*phare*) và cho xe vào parking (*parking*).

Vì thiếu ánh sáng, X. phải lấy tuốc-nơ-vít (*tournevis*) sửa cái công-tắc (*contact*) của đèn la-phong (*plafond*). Ngày mai sẽ giặt bộ ga (*drap*) giường và ri-đô (*rideau*) cửa sổ.

Vĩnh Tùng